

Số: 05 /2016/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 01 tháng 06 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá tối thiểu và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, và Cục trưởng Cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cụ thể như sau:

1. Bảng giá tối thiểu gồm 26 loại khoáng sản được đánh số thứ tự từ trang 1 đến trang 2 tại Phụ lục 01.

2. Hệ số quy đổi một số tài nguyên khoáng sản gồm 05 (năm) bảng hệ số với 36 loại sản phẩm được đánh số thứ tự từ trang 3 đến trang 4 tại Phụ lục 02.

Giá tối thiểu để tính thuế của các tài nguyên khoáng sản quy định trong biểu chi tiết kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; đối với tài nguyên chưa quy định trong Quyết định này thì giá tính thuế được tính theo giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại tại thời điểm tính thuế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên khoáng sản và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2012 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6

năm 2011 và Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2013 điều chỉnh giá tối thiểu tính thuế tài nguyên quặng Bauxite đã quy định tại Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND.

Khi giá bán của loại tài nguyên trên thị trường biến động cao hơn hoặc thấp hơn 20%, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức khảo sát giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-*g*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Web VPUBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt
Đoàn Văn Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc



PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

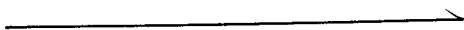
STT	STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
	I	Khoáng sản kim loại		
1	1	Vàng thành phẩm (99,99)	kg	800.000.000
2	2	Quặng Bauxit	tấn	390.000
	II	Khoáng sản không kim loại		
3	1	Cao lanh thô	tấn	377.000
4	2	Diatomit	tấn	210.000
5	3	Bentonite	m ³	300.000
	III	Khoáng sản làm VLXD thông thường		
	1	Đá:		
6	1.1	Đá lô ca (nỏ mìn)	m ³	105.000
7	1.2	Đá 0x4, 0x6, 2x4	m ³	160.000
8	1.3	Đá 1x2	m ³	225.000
9	1.4	Đá 4x6, 5x7	m ³	175.000
10	1.5	Đá 1x8	m ³	200.000
11	1.6	Đá chế xây dựng (theo quy cách)	m ³	360.000
12	1.7	Đá chế không quy cách	m ³	200.000
13	1.8	Đá mi, đá bụi	m ³	103.000
14	1.9	Sỏi, cuội, sạn	m ³	60.000
15	1.10	Đá khối các loại dùng sản xuất đá ốp lát.	m ³	3.000.000
	2	Đất		
16	2.1	Đất dùng để san lấp, xây đắp công trình	m ³	25.000
17	2.2	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	80.000
18	2.3	Đất sét trắng SiO ₂ 64%	tấn	300.000
19	2.4	Đất sét trắng SiO ₂ 42%	tấn	150.000
20	2.5	Đất sét trầm tích	m ³	150.000
	3	Cát		
21	3.1	Cát sông, suối, bãi bồi	m ³	170.000
22	3.2	Cát đồi	m ³	125.000
23	3.3	Cát được chế biến từ đá	m ³	120.000
24	3.4	Cát được lọc từ sét, sét trầm tích (dùng	m ³	

STT	STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
		để rửa sàn tàu, vỏ tàu)		300.000
	IV	Than		
25	1	Than bùn thô	tấn	100.000
26	2	Than khác	tấn	90.000
	V	Nước khoáng, nước thiên nhiên		
	1	Nước khoáng, thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
	2	Nước thiên nhiên khai thác từ nước mặt (trừ nước thủy điện)	m ³	5.348
	3	Nước thiên nhiên khai thác dưới lòng đất	m ³	6.000

Ghi chú:

1. Đối với quặng Bauxite: Xác định tại công đoạn từ nhà máy tuyển quặng chuyển về nhà máy để chế biến theo tỷ lệ quy đổi 1 tấn quặng tinh Bauxite đã qua sàng tuyển tương ứng với sản lượng quặng Bauxite nguyên khai chuyển sang là 2.29 tấn.

2. Đối với nước khoáng thiên nhiên khai thác từ mặt nước (trừ nước thủy điện) và nước khoáng thiên nhiên khai thác dưới lòng đất: Phải đảm bảo đúng quy định hiện hành. Nếu không thực hiện theo Nghị định trên thì giá tính thuế tài nguyên theo giá bán trên hóa đơn.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc



PHỤ LỤC II

HỆ SỐ QUY ĐỔI MỘT SỐ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND
Ngày 04 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

1. Bảng hệ số quy đổi 01m³ đá các loại ra 01 m³ đá lôca nổ mìn

Số TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi
1	Bột đá	1,176
2	Đá mi	1,176
3	Đá 0x2,5	1,176
4	Đá 0x4	1,111
5	Đá 0x6	1,111
6	Đá 1x1,8	1,250
7	Đá 1x2	1,250
8	Đá 1x2,5	1,250
9	Đá 2x4	1,176
10	Đá 2x6	1,111
11	Đá 5x7	1,111
12	Đá chẻ	1,000

2. Bảng hệ số quy đổi 1.000 viên gạch các loại ra m³ đất làm gạch

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra 1m ³ hiện hành
1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,265
2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,045
3	Gạch 4 lỗ 8 A tròn, 8 B tròn	1,430
4	Gạch 4 lỗ 8 A vuông, 8 B vuông	1,210
5	Gạch 4 lỗ 9 A tròn	2,090

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra 1m ³ hiện hành
6	Gạch 4 lỗ 9 A vuông, 9 B vuông	1,650
7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815
8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650
9	Gạch 6 lỗ 8 A, 8 B	1,980
10	Gạch bát tràng 25A	3,300
11	Gạch cách âm	9,900
12	Gạch cách nhiệt	2,530
13	Gạch lát vỉa hè 20 x 20 A, 20 x 20 B	1,760
14	Gạch thẻ 9 x 4, 5 x 19A	1,265
15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200
16	Gạch thẻ 7,5 A	0,770
17	Gạch con sâu	1,760
18	Ngói lợp A, ngói lợp B	2,200
19	Ngói lợp nửa	1,100
20	Ngói nóc	2,750
21	Gạch tàu lóc không chân 30x30	4,060
22	Gạch tàu có chân 25x25	2,900
23	Gạch chữ U	2,670
24	Gạch ống 7,5 x 7,5 x 17,5	1,000
25	Gạch ống 8 x 8 x 18	1,450
26	Gạch 6 lỗ 7,5 x 11 x 17,5	1,740
27	Gạch 6 lỗ 8 x 12 x 18	2,088
28	Gạch thẻ 7,5 x 4 x 17,5	0,870
29	Gạch thẻ 8 x 4,5 x 18	1,044
30	Gạch thẻ 9 x 5 x 20	1,160

3. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn kaolin thành phẩm ra tấn Cao lanh thô

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Cao lanh lọc ướt	3,0
2	Cao lanh nghiền	1,1
3	Cao lanh qua sàng bỏ cát	1,1

4. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn Diatomid thành phẩm ra tấn Diatomid thô (đồng chất)

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Diatomit bột	1,20
2	Diatomit viên	1,34



5. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn than bùn nghiền ra tấn than bùn thô

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Than bùn	2

6. Hệ số quy đổi quặng tinh Bauxite đã qua sàng tuyển tương ứng với sản lượng quặng Bauxite nguyên khai chuyển sang là: 2.29